ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 186 / QĐ-UBND	*Quảng Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 2153/KH-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 190/SXD-VP ngày 14/01/2020 và đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục chế độ báo cáo định kỳ được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Căn cứ Danh mục chế độ báo cáo định kỳ được công bố tại Quyết định này, giao các các cơ quan, đơn vị thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cập nhật, hoàn thiện phần mềm báo cáo điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Bình theo Danh mục chế độ báo cáo đã được công bố tại Quyết định này, đáp ứng các quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ và đảm bảo kết nối với các hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Bộ Xây dựng theo Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 451/QĐ-TTg ngày 22/4/2019 và Kế hoạch số 2153/KH-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm kịp thời trình UBND tỉnh công bố sửa đổi, bổ sung Danh mục chế độ báo cáo định kỳ khi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chế độ báo cáo có sự thay đổi sau thời điểm Quyết định này được ban hành.

3. Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách

nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông để tổ chức thực hiện báo cáo điện tử trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Bình theo Kế hoạch số 2153/KH-UBND.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành: Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KS TTHC - VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cơ quan: Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Bình
Thời gian: 20/01/2020 09:30:58

Nguyễn Tiến Hoàng

Phụ lục

DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG BÌNH

(Công bố kèm theo Quyết định số 186 /QĐ-UBND ngày 20 /01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ DO CÁC BỘ, NGÀNH QUY ĐỊNH

TT	Tên báo cáo	Văn bản QPPL quy định báo cáo	Ghi chú
1.	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng	
2.	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn		
3.	Tổng số sự cố về công trình xây dựng		
4.	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng		
5.	Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình		
6.	Số lượng và dân số đô thị		
7.	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng		
8.	Diện tích đất đô thị		
9.	Dự án đầu tư phát triển đô thị		
10.	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị		
11.	Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng		
12.	Công sở cơ quan hành chính nhà nước		
13.	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu		

II. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ DO DO UBND TỈNH QUY ĐỊNH

Không có

NỘI DUNG CỦA TỪNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG BÌNH

I. Báo cáo Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán); Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của các sở, ngành: Sở Giao thông Vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 05/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 05/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 03 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 6 của kỳ báo cáo thống kê;

- Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 01/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp huyện và các sở, ngành báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 01/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
I. Phân theo quy mô dự án					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04				
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05				
II. Phân loại công trình theo công năng					
- Công trình dân dụng	06				
- Công trình công nghiệp	07				
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08				
- Công trình giao thông	09				
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10				

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. Báo cáo Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số giấy phép xây dựng được cấp; Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng (Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng; Kết quả xử phạt).

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Quản lý Khu kinh tế.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo của Ban Quản lý Khu kinh tế: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của Ban Quản lý Khu kinh tế:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 05/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 05/6 năm báo cáo;

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 03 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 6 của kỳ báo cáo thống kê;

- Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 02/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp huyện và Ban Quản lý Khu kinh tế báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và Ban Quản lý Khu kinh tế, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 02/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện cùng kỳ năm trước**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01		
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02		
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04		
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05		
1.1. Không phép	Công trình	06		
1.2. Sai phép	Công trình	07		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08		
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09		
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10		
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11		

....., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

III. Báo cáo Tổng số sự cố về công trình xây dựng

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Tổng số sự cố về công trình xây dựng.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số sự cố về công trình xây dựng.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:.

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của các sở, ngành: Sở Giao thông Vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã: UBND cấp xã.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo của cấp xã: UBND cấp huyện.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 03/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp xã báo cáo số liệu cho UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu báo cáo từ UBND cấp xã, báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Các sở, ngành báo cáo số liệu cho Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 03/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm b/c;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01		
1. Sự cố cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Sự cố cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IV. Báo cáo Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của các sở, ngành: Sở Giao thông Vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 04/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp huyện và các sở, ngành báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 04/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC CHẤP THUẬN NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	**Số lượng cùng kỳ năm trước**	**Số lượng trong kỳ báo cáo**
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01		
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		

- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21		
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23		
- Công trình giao thông	24		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

V. Báo cáo Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình; Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình; Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình; Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của các sở, ngành: Sở Giao thông Vận tải, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu kinh tế.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã: UBND cấp xã.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo của cấp xã: UBND cấp huyện.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 05/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp xã báo cáo cho UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu báo cáo từ UBND cấp xã, báo cáo cho Sở Xây dựng.

- Các sở, ngành báo cáo số liệu cho Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 05/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày15/02 năm sau.

TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Số lượng cùng kỳ năm trước**	**Số lượng trong kỳ báo cáo**
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	**Vụ**	01		
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	**Vụ**	02		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	**Người**	07		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

VI. Báo cáo Số lượng và dân số đô thị

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Số lượng và dân số đô thị.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng và dân số đô thị.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp tại các huyện: UBND cấp huyện.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo tại cấp xã: UBND cấp xã.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo của cấp xã: UBND cấp huyện.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 06/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp xã báo cáo cho UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu báo cáo từ UBND cấp xã, báo cáo cho Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 06/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó: Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc Trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
2. Tỉnh…….	...			
Đô thị loại I				
Đô thị loại II				
Đô thị loại III				
Đô thị loại IV				
Đô thị loại V				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

VII. Báo cáo Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo:

- Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh;

- Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia;

- Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị;

- Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;

- Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 07/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp huyện báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 07/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh

	Mã số	**Năm phê duyệt**	**Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)**	**Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)**	**Ghi chú**
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch vùng tỉnh					

B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

	Mã số	**Quy hoạch chung**		**Quy hoạch chi tiết**	
		Năm phê duyệt	**Diện tích quy hoạch (ha)**	**Số lượng đồ án**	**Diện tích quy hoạch (ha)**
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
I. Khu kinh tế					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
II. Khu công nghiệp tập trung					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					

	Mã số	Quy hoạch chung		Quy hoạch chi tiết	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
1. Khu...					
2. Khu...					

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
I. Đô thị...	1				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
II. Đô thị...					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
III. Đô thị...					
Tổng số					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*	*4*
Tổng số					

E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt		*		*Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch*

				*kiến trúc đô thị được duyệt vào dòng **	
Quy chế...					
Quy chế...					
…					
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục		**		*Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng ***	
Quy chế...					
Quy chế...					
....					

F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

	Mã số	**Thời gian phê duyệt**	**Thời gian tổ chức lập**	**Ghi chú**	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	
I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt		*		*Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng **	
Đồ án...					
Đồ án...					
…					
II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục		**		*Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng ***	
Đồ án...					
Đồ án...					
…					

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

VIII. Báo cáo Diện tích đất đô thị

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Diện tích đất đô thị.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Diện tích đất toàn đô thị; Diện tích nội thành/ nội thị; Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt; Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Xây dựng.

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 08/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp huyện báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 08/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/ nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	
								Tổng số	Đất bến bãi đỗ xe
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố trực thuộc Trung ương	01								
- Các quận nội thành	02								
- Đô thị trực thuộc:									
Đô thị loại III	03								
Đô thị loại IV	04								
Đô thị loại V	05								
2. Tỉnh …….	06								
Đô thị loại I	07								
Đô thị loại II	08								
Đô thị loại III	09								
Đô thị loại IV	10								
Đô thị loại V	11								

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IX. Báo cáo Dự án đầu tư phát triển đô thị

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Dự án đầu tư phát triển đô thị.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Dự án đầu tư phát triển đô thị.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của các sở, ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý dự án ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp, Ban Quản lý Khu kinh tế.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã: UBND cấp xã.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo của cấp xã: UBND cấp huyện.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 09/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp xã báo cáo cho UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu báo cáo từ UBND cấp xã và các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện, báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Các sở, ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý dự án ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp, Ban Quản lý Khu kinh tế báo cáo số liệu cho Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 09/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

X. Báo cáo Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; Tổng công suất cấp nước; Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch; Tổng công suất xử lý nước thải đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định; Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng; Tổng chiều dài đường đô thị.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với cơ quan quản lý chuyên ngành Công ty cấp thoát nước Quảng Bình.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các chỉ tiêu thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

d) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các chỉ tiêu thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã: UBND cấp xã.

5. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của cơ quan quản lý chuyên ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo của cấp xã: UBND cấp huyện.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của cơ quan quản lý chuyên ngành::

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 10/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp xã báo cáo cho UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu báo cáo từ UBND cấp xã và số liệu các chỉ tiêu thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện, báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 10/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01							
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02							
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m^3/ngày	03							
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m^3/ngày	04							
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05							
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m^3/ngày	m^3/ngày	06							
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m^3/ngày	m^3/ngày	07							
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m^3/ngày	08							
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m^3/ngày	09							
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10							
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11							

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12							
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13							
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14							
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15							
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16							
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17							
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18							
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19							
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20							
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21							

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Đối với chỉ tiêu Tổng dân số đô thị để tính toán các chỉ tiêu ở biểu này được lấy số liệu ở biểu 06/BCĐP

XI. Báo cáo Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 11/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- Sở Xây dựng tự thu thập, tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 11/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/ TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Tổng số**	**Chia theo loại nhà**		
				Căn hộ	**Nhà liền kề**	**Biệt thự**
A	*B*	*C*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	căn hộ/nhà ở	01				
- Khu vực thành thị	-	02				
- Khu vực nông thôn	-	03				
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	m^2	04				
- Khu vực thành thị	-	05				
- Khu vực nông thôn		06				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

XII. Báo cáo Công sở, cơ quan hành chính nhà nước

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Công sở, cơ quan hành chính nhà nước.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo về công sở, cơ quan hành chính nhà nước.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Xây dựng

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện: UBND cấp huyện.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã: UBND cấp xã.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp xã: UBND cấp xã.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 12/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp xã báo cáo số liệu cho UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu báo cáo từ UBND cấp xã và số liệu các công trình thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện, báo cáo cho Sở Xây dựng.

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện và các sở, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 12/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Tổng số**	**Cấp tỉnh**	**Cấp huyện**	**Cấp xã**
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01				
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02				
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03				
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04				
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05				
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

XIII. Báo cáo Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Tên chế độ báo cáo định kỳ: Công sở, cơ quan hành chính nhà nước.

2. Văn bản QPPL ban hành chế độ báo cáo: Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

4. Đối tượng thực hiện báo cáo:

a) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh: Sở Xây dựng.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo tổng hợp tại cấp huyện: UBND cấp huyện.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo về các loại vật liệu trên địa bàn UBND cấp xã: UBND cấp xã.

5. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Cơ quan nhận báo cáo tổng hợp chung của tỉnh: Bộ Xây dựng.

b) Cơ quan nhận báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành: Sở Xây dựng.

c) Cơ quan nhận báo cáo của cấp huyện: Sở Xây dựng.

d) Cơ quan nhận báo cáo của cấp xã: UBND cấp huyện.

6. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Được thực hiện bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

7. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tổng hợp chung trên địa bàn tỉnh:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

b) Thời hạn gửi báo cáo chuyên ngành của các sở, ngành:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

c) Thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện:

- Báo cáo năm ước tính: Ngày Ngày 05/12 năm báo cáo;

- Báo cáo năm chính thức: Ngày 05/2 năm sau;

8. Tần suất thực hiện báo cáo: 02 lần/năm.

9. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

10. Mẫu đề cương báo cáo: Không có.

11. Biểu mẫu số liệu báo cáo: Theo Biểu số 13/BCĐP ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

12. Quy trình thực hiện báo cáo:

- UBND cấp xã báo cáo cho UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện tổng hợp số liệu báo cáo từ UBND cấp xã, báo cáo cho Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tổng hợp số liệu từ UBND cấp huyện, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng.

Biểu mẫu báo cáo đính kèm:

Biểu số: 13/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện cùng kỳ năm trước**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**	**Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước**
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01			
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02			
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03			
- Tiêu thụ	1000 tấn	04			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	07			
- Tiêu thụ	1000 m^2	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	14			

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	15			
- Tiêu thụ	1000 m^2	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17			
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18			
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19			
- Tiêu thụ	1000 viên	20			
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21			
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22			
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23			
- Tiêu thụ	1000 viên	24			
6. Tấm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	27			
- Tiêu thụ	1000 m^2	28			
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29			
7.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	30			
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	31			
- Tiêu thụ	1000 m^2	32			
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)